

Bản án số: 280/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 23/9/2024

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Bê

Ông Hoàng Văn Thành

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang:** Ông Nguyễn Văn Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 198/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 190/2024/QĐXX-ST ngày 22/7/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 160/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22/8/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh ngày 14/9/1988 (Vắng mặt)

Nơi thường trú: thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn H1, sinh ngày 24/02/1986 (Vắng mặt)

Nơi thường trú và nơi cư trú cuối cùng tại Việt Nam: thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn chị, anh H1 được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân. Khi cưới được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương, có đăng ký kết hôn ngày 16/11/2009 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị về nhà anh H1 làm dâu và chung sống hòa thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên tháng 5/2022 anh H1 đi lao động tại Nhật Bản. Sau khi đi lao động vợ chồng vẫn hòa thuận

nhưng sau một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, nuôi dạy con cái, chi tiêu trong gia đình. Trong thời gian mâu thuẫn vợ chồng nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng chị xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được. Kể từ tháng 05/2023 đến nay chị và anh H1 không ai còn quan tâm đến nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lê Văn H1.

Về con chung: Chị và anh H1 có 02 con chung là cháu Lê Hải Đ, sinh ngày 12/8/2010 và cháu Lê Quang V, sinh ngày 29/8/2014, hiện nay các cháu đang sinh sống cùng chị. Sau khi ly hôn chị đề nghị giao các con chung cho chị là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị yêu cầu anh H1 phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị với mức cấp dưỡng hàng tháng là 2.000.000 đồng/ 01 cháu/ 01 tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, công nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Lê Văn H1 là bị đơn không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Tại biên bản làm việc ngày 22/7/2024 và 08/8/2024, ông Lê Quang H2 là bố anh Lê Văn H1 cho biết.

Về hôn nhân của anh H1, chị H2 ông cho biết: Anh, chị được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị H2 về nhà ông làm dâu và chung sống hòa thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên năm 2022 anh H1 sang Nhật Bản lao động. Sang Nhật Bản anh, chị vẫn hòa thuận nhưng được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống và cách nuôi dạy con. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo nhưng không được.

Về con chung: anh H1, chị H2 có 02 con chung là cháu Lê Hải Đ, sinh ngày 12/8/2010 và cháu Lê Quang V, sinh ngày 29/8/2014, hiện nay cháu Đ, V đang sinh sống cùng chị H2.

Ngoài ra ông cho biết: Trước khi đi lao động tại Nhật Bản anh H1 sinh sống cùng gia đình tại thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi sang Nhật Bản anh H1 vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Ông đã thông báo cho anh H1 biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa chị H2 và anh H1 thì được anh H1 cho biết: anh đồng ý ly hôn với chị H2 và đề nghị giao cháu Đ, V cho

chị H2 chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con chung như chị H2 yêu cầu là 2.000.000 đồng/01 tháng/ 01 cháu. Tuy nhiên, anh H1 không cung cấp địa chỉ nơi làm việc, nơi ở và ý kiến bằng văn bản cho Tòa án được. Anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Cháu Lê Hải Đ và cháu Lê Quang V trình bày: Các cháu hiện đang sinh sống cùng mẹ từ khi bố đi lao động nước ngoài đến nay. Các cháu đang sinh sống ổn định cùng mẹ, được mẹ chăm sóc chu đáo, cẩn thận. Bố các cháu thì thoảng có gọi điện hỏi thăm sức khỏe và tình hình học tập của các cháu. Nếu bố mẹ ly hôn các cháu muốn sinh sống cùng mẹ.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị H vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Lê Văn H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị Nguyễn Thị H; Biên bản làm việc với ông Lê Quang H2 là bố anh Lê Văn H1 và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 107, 116, 110, 116,117, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H; xử:

Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Lê Văn H1.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Đ, V cho chị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh H1 phải cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu Đ, V cho chị H với mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/01 cháu/01 tháng.

Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Anh H1 phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Chị H khởi kiện xin ly hôn anh H1 và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại Công văn số 18688/QLXNC-P3 ngày 21/8/2024 của Cục Q - Bộ C cung cấp, anh H1 xuất cảnh gần nhất ngày 18/5/2022, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do đó, anh H1 được xác định là đang ở nước ngoài. Mặt khác, anh H1 là bị đơn có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Vì vậy, đây là vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt đương sự:

[3.1] Về sự vắng mặt của nguyên đơn: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[3.2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Căn cứ lời khai của nguyên đơn và ông Lê Quang H2 (bố anh H1) Tòa án xác định được nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh của anh H1 ở Việt Nam là: thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho anh H1 thông qua gia đình và đề nghị gia đình thông báo cho anh H1 biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa chị Nguyễn Thị H và anh Lê Văn H1. Gia đình anh H1 cho biết anh H1 vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng anh H1 không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của anh H1 tại Nhật Bản. Nhận thấy, đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tổng đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo Điều 10 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Lê Văn H1 kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 16/11/2009 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, chị H

xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Lê Văn H1.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị H với anh H1, Hội đồng xét xử thấy: Sau kết hôn anh H1, chị H chung sống hòa thuận. Năm 2022 anh H1 sang Nhật Bản lao động. Thời gian mới sang vợ chồng vẫn hoàn thuận nhưng sau đó một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Chị H xác định từ tháng 5/2023 đến nay anh, chị không còn liên lạc với nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Mặc dù, trong thời gian mâu thuẫn anh, chị đã được hai bên gia đình khuyên bảo và bản thân anh, chị cũng đã chủ động nói chuyện hàn gắn tình cảm nhưng không được. Anh H1 hiện đang lao động tại nước ngoài, thông qua gia đình anh H1 cho biết anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn với chị H. Do đó, Hội đồng xét xử xác định anh H1, chị H không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H với anh H1 là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung: Chị H và anh H1 có 02 con chung là cháu Lê Hải Đ, sinh ngày 12/8/2010 và cháu Lê Quang V, sinh ngày 29/8/2014. Hiện nay các con chung đang sinh sống cùng chị H. Sau khi ly hôn chị H đề nghị giao các con chung cho chị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Xét yêu cầu giao các con chung cho chị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn, Hội đồng xét xử thấy: Thông qua gia đình anh H1 cũng đồng ý giao các con chung cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn. Mặt khác, anh H1 hiện đang lao động tại Nhật Bản nên cũng không đảm bảo việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Cháu Đ, V trên 07 tuổi có nguyện vọng ở với mẹ nếu bố mẹ ly hôn. Ngoài ra từ khi anh H1 đi lao động nước ngoài đến nay các con chung vẫn sinh sống cùng chị H và do chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, các con chung phát triển ổn định cả về vật chất lẫn tinh thần. Do đó, Hội đồng xét xử thấy việc giao cháu Đ, V cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn sẽ đảm bảo hơn anh H1. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu giao cháu Đ, V cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn của chị H là phù hợp với tình hình thực tế, phù hợp Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Sau khi ly hôn anh Lê Văn H1 có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Trường hợp anh Lê Văn H1 có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, đương sự có

quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị H yêu cầu anh H1 phải cấp dưỡng nuôi các con chung cho chị với mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/ 01 cháu/ 01 tháng.

Xét yêu cầu của chị H, Hội đồng xét xử thấy: Thông qua gia đình anh H1 ý với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị H. Do đó, căn cứ theo Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu buộc anh H1 phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H với mức cấp dưỡng hàng tháng là 2.000.000 đồng/01 tháng/01 cháu. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 9/2024 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là có căn cứ và phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[7]. Về tài sản, công nợ: Do chị H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[9]. Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Anh H1 phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[10]. Về quyền kháng cáo:

Anh Lê Văn H1 vắng mặt tại phiên tòa và đang lao động tại nước ngoài thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định tại Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Lê Văn H1.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Hải Đ, sinh ngày 12/8/2010 và cháu Lê Quang V, sinh ngày 29/8/2014 cho chị Nguyễn Thị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, anh Lê Văn H1 không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh Lê Văn H1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu Lê Hải Đ, cháu Lê Quang V cho chị Nguyễn Thị H với mức cấp dưỡng hàng tháng là 2.000.000đồng/01 tháng/ 01 cháu. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 9/2024 đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001392 ngày 17/7/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Nguyễn Thị H đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Lê Văn H1 phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

6. Về quyền kháng cáo bản án:

Anh Lê Văn H1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang;
- Công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Như Hiền